TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2020/DS-PT
Ngày: 26 - 8 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Sanh Hiền

Ông Nguyễn Thành Tấn

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Danh Quàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 191/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1944; địa chỉ: ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn Hùng, sinh năm 1966; địa chỉ ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo văn bản ủy quyền ngày 24/6/2020 (có mặt).

Người bảo về quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Quang Á - Luật sư văn phòng luật sư Quang Á, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Thị C, sinh năm 1937; địa chỉ: ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên

Giang (có mặt).

Người bảo về quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hữu P - Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp Nhà nước tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Thị S, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp C xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Bà Thị N, sinh năm 1963 (có mặt);

- Ông Danh R, sinh năm 1966 (có mặt);

- Bà Danh Thị R (Thị xà R), sinh năm 1970 (vắng mặt);

- Ông Danh L, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Ông Danh R (Danh S), sinh năm 1974 (có mặt);

- Ông Danh N, sinh năm 1977 (vắng mặt);

- Ông Danh Q, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang; Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đình N - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Thị C.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*** Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha bà (cụ Nguyễn Văn C) cho bà trước năm 1975, diện tích 5.750m^2 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Năm 1988, bà đưa đất vào tập đoàn sản xuất, đến năm 1989 tập đoàn bà được tập đoàn cấp lại tiếp tục sản xuất. Đến cuối năm 1989 thì bà Thị C vào bao chiếm, bà đã yêu cầu xã, huyện giải quyết nhưng bà C vẫn không chấp hành.

Nay bà yêu cầu bà Thị C cùng các con phải trả lại diện tích đất 5.750m^2 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho bà và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện G giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây cấp cho bà nhưng cơ quan này chưa giao.

**** Bị đơn bà Thị C trình bày:***Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của mẹ bà tên Thị S (chết) để lại cho bà, trước khi lập tập đoàn phần đất này mẹ bà cho ông Sáu Đ (anh của bà B) mượn làm, ông Sáu Đ đưa đất vào tập đoàn, sau khi tập đoàn

tan rã bà xin lại phần đất này từ ông Sáu Đ nhưng ông Sáu Đ không cho, có ông Huỳnh Hương L (Tự Mười Đ đã chết) kêu ông Sáu Đ phải trả lại đất cho bà, nhưng ông Sáu Đ không trả nên bà vào canh tác từ năm 1989 cho đến nay, phần đất này có ông Huỳnh Hương L (đã chết), ông Danh C (đã chết) biết là đất gốc của mẹ bà để lại. Hiện nay phần đất này bà cho các con bà làm xoay vòng hàng năm. Nay bà không đồng ý trả lại đất cho bà B.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thị S, chị Thị N, anh Danh R, chị Danh Thị R (Thị Xà R), anh Danh L , anh Danh R, anh Danh N và anh Danh Q thống nhất trình bày:***

Các anh chị là con của bà C, phần đất này là đất của bà C cho các anh chị làm xoay vòng hàng năm nên cùng ý kiến với bà C là không đồng ý trả đất cho bà B.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G xác định:***

Phần đất diện tích 5.750 m^2 theo hồ sơ địa chính, tại ấp H, xã H, huyện G trước đây là đất gò, gia đình ông Danh Đ có vào sản suất lúa mùa với hình thức khoét lõm, không rõ diện tích. Từ năm 1952 chính quyền Cách mạng chia cấp phần đất này cho hộ cụ Nguyễn Văn C sản xuất, đến năm 1976 cụ C giao đất trên lại cho con là bà Nguyễn Thị B sử dụng. Năm 1979, thực hiện chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với đất nông nghiệp, bà B đưa diện tích 5.750 m^2 đất trên vào tập đoàn, được tập đoàn giao khoán sử dụng 5.750 m^2 đất này và thêm 2.592 m^2 đất khác (đất cũ của ông Ba M). Đến năm 1989, tập đoàn sản xuất tan rã, ông Ba M lấy lại diện tích 2.592 m^2, hộ bà B còn lại 5.750 m^2 đất nói trên. Sau đó, bà B nhờ anh ruột là ông Đ vào sản xuất thì bà Thị S (là con ông Danh Đ) bao chiếm diện tích 5.750 m^2 đất này, với lý do trước đây chính quyền cách mạng hỏi mượn đất của gia đình bà cho ông C sản xuất. Từ đó xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà B với bà S, được Ủy ban nhân dân huyện G xem xét ra Quyết định số 50/33/QĐ-UB ngày 25/9/1989 giải quyết buộc hộ bà S giao đất cho hộ bà B sản xuất. Bà S không chấp hành, đến năm 1992 bà Schết thì bà Thị C (con của bà S) tiếp tục bao chiếm sử dụng đất trên. Ngày 04/5/1993, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 338/QĐ-UB về việc tạm giao quyền sử dụng diện tích 5.200 m^2 (đo đạc thực tế 5.750 m^2) cho bà Nguyễn Thị B. Đến năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 5.750 m^2 cho bà B.

Việc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

diện tích 5.750 m^2 cho bà Nguyễn Thị B là đúng pháp luật đất đai. Do sau khi diện tích 5.750 m^2 nêu trên được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B nhưng đất vẫn còn tranh chấp nên giấy chứng nhận đang được lưu trữ tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Buộc bà Thị C, chị Thị S, chị Thị N, anh Danh R, chị Danh Thị R, anh Danh L, anh Danh R, anh Danh N và anh Danh Q phải chấm dứt hành vi bao chiếm thửa đất số 61, tờ bản đồ số 05, diện tích đất 5.750 m^2 tọa lạc ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Giao lại cho bà Nguyễn Thị B sử dụng thửa đất có vị trí đất số đo tứ cận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 cụ thể như sau:

+ Cạnh 1-2 có số đo 129,40 mét, giáp Lữ Thị Đ;

+ Cạnh 2-3 có số đo 17,20 mét, giáp Lữ Thị Đ;

+ Cạnh 3-4 có số đo 1,60 mét, giáp Lữ Thị Đ;

+ Cạnh 4-5 có số đo 10,40 mét, giáp Lữ Thị Đ;

+ Cạnh 5-6 có số đo 35,10 mét, giáp Nguyễn Văn Đ;

+ Cạnh 6-7 có số đo 153,90 mét, giáp Trịnh Văn D.

Ủy ban nhân dân huyện G có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số V 984755 không ghi ngày tháng năm cho bà B.

Về án phí: Bà B được trả lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí; bà Thị C được miễn do là người cao tuổi; buộc chị Thị S, chị Thị N, anh Danh R, chị Danh Thị R, anh Danh L, anh Danh R, anh Danh N và anh Danh Q mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về lệ phí đo vẽ: Buộc bà C cùng chị Thị S, chị Thị N, anh Danh R, chị Danh Thị R, anh Danh L, anh Danh R, anh Danh N và anh Danh Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B 476.000 đồng lệ phí đo vẽ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, bà Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất 5.750m^2 toạ lạc tại ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho bà C.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng kháng nghị bản án sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu UBND huyện G giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà B xác định bà B vẫn giữ nguyên ý kiến rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung và không yêu cầu bà C cùng các con bà C phải trả lại cho bà B chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 476.000 đồng; phần còn lại của bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên, buộc bà C giao trả đất cho bà B sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc bà B rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu UBND huyện G giao trả giấy chứng nhận QSDĐ cho bà B; ghi nhận ý kiến tự nguyện của bà B về việc không không yêu cầu bà C và các con phải trả lại tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 476.000 đồng; phần còn lại của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên, buộc bà C và các con trả lại đất cho bà B sử dụng.

- Bị đơn bà Thị C thay đổi kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử vụ án.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Thị S, chị Thị N, anh Danh R, anh Danh R và anh Danh Q) yêu cầu cấp phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Rút lại toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng riềng về việc đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần án phí đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các con bà Thị C); đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do sự việc đã được

giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện G, chị Danh Thị R, anh Danh L, anh Danh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét Bản án sơ thẩm dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh kiên Giang, xét thấy qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Năm 1989, bà Nguyễn Thị B khiếu nại tranh chấp yêu cầu bà Thị S (mẹ bà Thị C) trả lại cho bà B 04 (bốn) công đất toạ lạc tại ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang; ngày 25/9/1989 UBND huyện G ban hành quyết định số 50/33/QĐ-UB giải quyết buộc hộ bà Thị Suôl giao trả đất cho bà B sử dụng; bà Skhông khiếu nại nhưng cũng không giao đất cho bà B. Ngày 17/02/1993 UBND huyện G ban hành quyết định số 145/QĐ-UB xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Thị S số tiền 200.000 đồng và buộc bà Thị S giao trả đất cho bà B sử dụng. Ngày 04/5/1993 UBND huyện G ban hành quyết định số 338//UB-QĐ tạm giao diện tích đất đang tranh chấp cho bà B sử dụng. Ngày 05/6/1993 UBND huyện G ban hành quyết định số 62 áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Thị C. Ngày 22/7/1993 UBND huyện ban hành quyết định số 426/UB-QĐ cảnh cáo hộ bà Thị C, đồng thời buộc bà Thị C phải trả lại phần đất cho bà B theo quyết định số 338//UB-QĐ ngày 04/5/1993 của UBND huyện G Riềng. Sau đó UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 984755 (không ghi ngày tháng năm cấp) đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 05, diện tích đất 5.750 m^2 tọa lạc ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho bà Nguyễn Thị B. Tuy nhiên, bà B không sử dụng được diện tích đất nêu trên do bà C vẫn sử dụng không giao trả cho bà B.

Ngày 10/01/2001 được ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện G, Phó chủ tịch UBND huyện G ban hành quyết định số 05/UB-QĐ xử phạt vi phạm hành chính đối với với bà Thị C về hành vi bao chiếm đất trái phép; hình thức xử phạt chính là cảnh cáo, hình thức phạt bổ sung buộc bà C phải giao trả diện tích 5.750m^2 cho bà Nguyễn Thị B sử dụng; bà C không khiếu nại, không khởi kiện. Ngày 19/3/2001 UBND huyện G ban hành quyết định số 87/QD-UB cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà C; biện pháp cưỡng chế là buộc phải giao 5.200m^2 (diện tích đo đạt là 5.750m^2) đất cho bà Nguyễn Thị B. Đến ngày 06/9/2002 đã thực hiện cưỡng chế, đo đạt, giao đất xong cho bà Nguyễn Thị B. Sau khi bà B được nhận đất, thì gia đình bà C cùng các con lại tiếp tục bao chiếm, không cho bà B sử dụng.

Bà C và các con thừa nhận, thực tế phần đất nêu trên gia đình bà C canh tác cùng bà Stừ năm 1989, đến năm 1995 bà Smất, bà C cùng các con vẫn sử dụng không giao trả đất cho bà B.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, vào năm 1989 giữa bà Nguyễn Thị B và bà Thị S (mẹ bà Thị C) có tranh chấp quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện G ra quyết định giải quyết buộc bà Sgiao trả đất cho bà B, bà Skhông khiếu nại nhưng cũng không giao trả đất cho bà B; bà Sbị lập biên bản nhiều lần và bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất. Năm 1995, sau khi bà Smất, bà Thị C tiếp tục sử dụng diện tích đất mà UBND huyện G đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B, nên bà C bị cơ quan quản lý đất đai tại địa phương xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất và đã thực hiện cưỡng chế buộc bà C giao đất cho bà B. Sau khi giao đất cho bà B xong, bà C lại tiếp tục vào bao chiếm nên bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C phải giao trả đất cho bà. Như vậy, sự việc tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị B với bà Thị C (cụ thể là bà B yêu cầu bà C trả lại cho bà diện tích 5.750m^2 đất tọa lạc ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang mà bà B được cấp quyền sử dụng) đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Lẽ ra, khi bà B khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm phải ra thông báo trả lại đơn theo quy định của pháp luật, trường hợp đã thụ lý vụ án thì phải ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử là không đúng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về kháng cáo của bà Thị C: Bà C kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất 5.750m^2 toạ lạc tại ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho bà C; tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà thay đổi yêu cầu

kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Xét thấy yêu cầu của bị đơn bà Thị C tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần án phí đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con bà C. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đề nghị rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do sự việc đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Kiên Giang là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất căn cứ vào Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và đình xét xử vụ án dân sự.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 476.000 đồng (bà B đã nộp xong), không yêu cầu bà C cùng các con bà C trả lại. Do đó, bà C và các con bà C không phải chịu chi phí này.

[6] Về án phí :

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do vụ án bị đình chỉ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 và Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự nên bà Nguyễn Thị B được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy và đình chỉ xét xử vụ án dân sự; đồng thời bà C và bà B đều là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 218 và Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 125/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1944; địa chỉ ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Thị C, sinh năm 1937; địa chỉ ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Thị S, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang;

- Chị Thị N, sinh năm 1963;

- Anh Danh R, sinh năm 1966;

- Chị Danh Thị R (tên khác Thị Xà R), sinh năm 1970;

- Anh Danh L, sinh năm 1972;

Cùng trú tại: Ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Anh Danh R (tên khác Danh S), sinh năm 1974;

- Anh Danh N, sinh năm 1977;

- Anh Danh Q, sinh năm 1980;

Cùng trú tại: Ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Ủy ban nhân dân huyện G; địa chỉ khu phố Nội Ô, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Nguyên Thị B tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 476.000 đồng *(bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)*, bà B đã nộp xong.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng *(hai trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 07842 ngày 05/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- THA dân sự huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Út Mẫn